

Bản án số: 61/2023/KDTM-ST
Ngày: 21-7-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quốc Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Võ Thị Mai
- Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Lê Quỳnh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân quận
Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:* Bà Lê Duy Bảo Chinh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp,
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ
án thụ lý số: 15/2021/TLST-KDTM ngày 05 tháng 03 năm 2021 về việc “Tranh
chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
210/2023/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên
tòa số: 227/2023/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH A

Địa chỉ: Số 63 đường K, Phường I, Quận F, Thành phố Z.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Thanh T

Địa chỉ: Số 63 đường K, Phường I, Quận F, Thành phố Z (Theo Giấy ủy
quyền số 01/2020-GUQ, ngày 06 tháng 10 năm 2020), (Có mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH B

Địa chỉ: Số 458/15 đường Q, Phường Y, quận G, Thành phố Z.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Phan Nhật C (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, đơn đề nghị thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, các
bản tự khai, các biên bản hòa giải, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn
trình bày:*

Ngày 29 tháng 08 năm 2020, Công ty TNHH A (sau đây gọi là Công ty
A) và Công ty TNHH B (sau đây gọi là công ty B) ký hợp đồng thương mại số

B-632. Theo thỏa thuận Công ty B bán cho Công ty A hàng hóa là găng tay Vgloves không bột (không cao su) số lượng 1.000 thùng, giá trị hợp đồng là 1.339.800.000 đồng (Một tỷ, ba trăm, ba mươi chín triệu, tám trăm ngàn đồng). Bên mua thanh toán tiền cọc 10% giá trị hợp đồng cho bên bán trước ngày 30 tháng 8 năm 2020 và sau 02 ngày kể từ ngày nhận được tiền cọc bên bán sẽ chuyển hàng cho bên mua, địa điểm giao hàng là trụ sở Công ty A.

Do ngày 30 tháng 8 năm 2020 nhằm ngày chủ nhật, ngân hàng không làm việc nên ngày 31 tháng 8 năm 2020 Công ty A đã thanh toán tiền cọc 10% giá trị hợp đồng (theo Ủy nhiệm chi ngày 31 tháng 8 năm 2020 tại Ngân hàng VP bank). Nhưng sau đó, Công ty TNHH B không giao hàng như cam kết.

Ngày 07 tháng 10 năm 2020, Công ty A đã gửi thông báo cho Công ty B để yêu cầu Công ty TNHH B trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận thông báo phải thanh toán dứt điểm số tiền cọc đã nhận là 10% giá trị hợp đồng mà Công ty A đã chuyển cho Công ty B theo ủy nhiệm chi ngày 31 tháng 8 năm 2020 và số tiền phạt hợp đồng 0.2%/ngày trên phần giá trị hợp đồng bị vi phạm tính từ ngày 29/8/2020 đến ngày 6/10/2020 là 96.465.600 đồng.

Ngày 24 tháng 11 năm 2020, Công ty B có công văn phúc đáp số 20/CV-017 với nội dung: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2020, Công ty B sẽ thanh toán lại số tiền đặt cọc đã nhận tương đương với 133.980.000 đồng và trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2020 sẽ thanh toán số tiền vi phạm hợp đồng 0.2% tổng giá trị hợp đồng là 286.717.200 đồng.

Đến thời hạn thanh toán, ông Phan Nhật Cường - Giám đốc Công ty B có xin gia hạn do chưa có tiền trả, phía Công ty A cũng thiện chí giúp đỡ và đã đồng ý gia hạn theo yêu cầu của ông Cường và có nói rõ thời gian gia hạn. Ngày 15 tháng 12 năm 2020, ông Cường có gửi công văn số 20/CV-021 ngày 15/12/2020 cho Công ty A với nội dung: Ngày 25 tháng 01 năm 2021, sẽ thanh toán số tiền cọc 10% căn cứ theo hợp đồng mua bán số B-632 tương đương 133.980.000 đồng và số tiền vi phạm thỏa thuận 0.2% tính từ ngày 29 tháng 8 năm 2020 đến ngày 25 tháng 01 năm 2021 tương đương 69.784.800 đồng.

Tuy nhiên, đến nay Công ty B vẫn không thanh toán đúng cam kết nên Công ty A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty B phải thanh toán:

- Số tiền đặt cọc 10% theo Hợp đồng mua bán số B-632 là 133.980.000 đồng

- Số tiền phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại Điều 301 Luật thương mại 2005 là 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm là: 1.339.800.000đ x 8% = 107.184.000 đồng

- Số tiền lãi 10%/năm phát sinh từ số tiền đã thanh toán tính từ ngày vi phạm hợp đồng 31/08/2020 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 21/7/2023 là 02 năm 10 tháng 21 ngày.

Lãi 01 năm: $133.980.000 \text{ đồng} \times 10\% = 13.398.000 \text{ đồng}$

Lãi 01 tháng: $13.398.000 \text{ đồng} : 12 \text{ tháng} = 1.116.500 \text{ đồng}$

Lãi 01 ngày: $1.116.500 \text{ đồng} : 30 \text{ ngày} = 37.216 \text{ đồng}$

$(13.398.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ năm}) + (1.116.500 \text{ đồng} \times 10 \text{ tháng}) + (37.216 \text{ đồng} \times 21 \text{ ngày}) = 38.742.536 \text{ đồng}$

Tổng tiền tạm tính đến ngày 21/7/2023 là:

$133.980.000 \text{ đồng} + 107.184.000 \text{ đồng} + 38.742.536 \text{ đồng} = 279.906.536 \text{ đồng}$ (Hai trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm ba mươi sáu đồng)

Trả một lần ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu nêu trên.

Bị đơn Công ty TNHH B được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Tòa án nhân dân quận Gò Vấp thụ lý giải quyết vụ án theo đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Đảm bảo vụ án được đưa ra xét xử theo thời gian luật định quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể: đã thụ lý đúng thẩm quyền, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tổng đạt cho các đương sự các văn bản tố tụng, ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và tổng đạt cho Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp theo đúng quy định tại các Điều 208, Điều 175, Điều 177, Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Xét đơn khởi kiện của Công ty A, Hội đồng xét xử nhận thấy đây là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo Phiếu cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 13/6/2023 của Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thì Công ty B có trụ sở tại Số 458/15 đường Quang Trung, Phường 10, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về thủ tục tố tụng:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập bị đơn là Công ty B tới Tòa án để hòa giải, giải quyết vụ án nhưng bị đơn đều vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử kèm Giấy triệu tập đương sự và Quyết định hoãn phiên tòa, kèm Giấy triệu tập đương sự cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt.

Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, Công ty B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có lời khai và các tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án để thể hiện sự phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy Công ty B đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền đặt cọc 10% theo Hợp đồng mua bán B-632 tương đương số tiền 133.980.000 đồng

Căn cứ Thông báo số 20/CV-017 ngày 24 tháng 11 năm 2020 và Thông báo số 20/CV-021 ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Công ty B đều có nội dung: “...*chúng tôi sẽ thanh toán số tiền đặt cọc 10% căn cứ theo Hợp đồng mua bán số B-632...*”, căn cứ Ủy nhiệm chi ngày 31/8/2020 lập tại Ngân hàng VP Bank thể hiện bên trả tiền là Công ty A và bên nhận tiền là Công ty B, có cơ sở để xác định giữa Công ty A và Công ty B có giao kết Hợp đồng mua bán hàng hóa mặc dù hiện nay Công ty A không còn giữ Hợp đồng để cung cấp cho Tòa án. Mặt khác, cũng theo hai thông báo và Ủy nhiệm chi nêu trên thì bị đơn cam kết sẽ thanh toán số tiền đặt cọc 10% ...tương đương 133.980.000 đồng mà bị đơn đã nhận của nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã thừa nhận vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền đã nhận cọc với nguyên đơn, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền đã nhận đặt cọc là 133.980.000 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng với mức phạt 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm là 107.184.000 đồng:

Tại Thông báo số 20/CV-017 ngày 24 tháng 11 năm 2020 và Thông báo số 20/CV-021 ngày 15 tháng 12 năm 2020, Công ty B đã thừa nhận: “*Vì một số lý do từ phía nhà máy đối tác nên đã không thực hiện đúng thỏa thuận và điều khoản của hợp đồng*”, “*chúng tôi sẽ thanh toán số tiền vi phạm thỏa thuận, điều khoản Hợp đồng là 0,2% căn cứ theo Hợp đồng mua bán số B-632 tính từ ngày 29/8/2020 đến ngày 25/01/2021 tương đương (1.339.800.000 đồng X 0,2%) X 138 ngày = 369.784.800 đồng*”. Như vậy, có cơ sở để xác định Công ty B đã vi phạm hợp đồng và giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng mà Công ty B vi phạm là 1.339.800.000 đồng. Đồng thời, xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về mức phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng và mức phạt là 0,2% giá trị hợp đồng trên số ngày vi phạm.

Tại đơn đề nghị thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện ngày 20/7/2023, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng với mức phạt 8% giá trị của hợp đồng. Cụ thể: $8\% \times 1.339.800.000 \text{ đồng} = 107.184.000 \text{ đồng}$. Căn cứ Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng ... do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không vượt quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm*”. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng là 107.184.000 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi (10%/năm) phát sinh từ số tiền đã đặt cọc từ ngày vi phạm hợp đồng tạm tính từ ngày 31/08/2020 đến ngày 21/7/2023 tương đương 38.742.536 đồng

Từ những phân tích nêu trên, xác định bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền đã nhận cọc là 133.980.000 đồng. Nhưng đến nay, bị đơn vẫn không thanh toán số tiền này cho nguyên đơn. Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả”*. Như vậy bị đơn phải chịu khoản lãi do chậm thanh toán số tiền đã nhận cọc cho nguyên đơn.

Căn cứ Điều 11 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: *Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*. Căn cứ các Công văn số 5021/SCB-TGD.23.00 ngày 18/7/2023 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn, Công văn số 557/CV/CN9-TH ngày 11/7/2023 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, công văn số 990/NHNoGD-KHNV ngày 10/7/2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam thì lãi suất trong hạn trên thị trường từ 9%/năm đến 12,5%/năm. Mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi của số tiền mà bị đơn chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm là mức lãi suất thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng là không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Số tiền lãi 10%/năm phát sinh từ số tiền đã thanh toán tính từ ngày vi phạm hợp đồng 31/08/2020 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 21/7/2023 là 02 năm 10 tháng 21 ngày. Cụ thể số tiền lãi là:

Lãi 01 năm: $133,980,000đ \times 10\% = 13.398.000$ đồng

Lãi 01 tháng: $13.398.000đ : 12$ tháng = 1.116.500 đồng

Lãi 01 ngày: $1.116.500đ : 30$ ngày = 37.216 đồng

$(13.398.000đ \times 2 \text{ năm}) + (1.116.500đ \times 10 \text{ tháng}) + (37.216đ \times 21 \text{ ngày}) = 38.742.536 \text{ đồng.}$

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A buộc Công ty B trả số tiền cọc đã nhận là 133.980.000 đồng, số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 107.184.000 đồng và số tiền lãi (10%/năm) phát sinh từ số tiền đã đặt cọc từ ngày 31/08/2020 tạm tính đến ngày 21/7/2023 là 38.742.536 đồng. Tổng số tiền buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty A tính đến ngày 21/7/2023 là 279.906.536đ (Hai trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm ba mươi sáu đồng); thanh toán làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Theo quy định tại điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Luật phí, lệ phí tòa án, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải có nghĩa chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 13.995.327 đồng

Hoàn tiền tạm nộp án phí cho Công ty A là 12.508.496 đồng theo biên lai tạm nộp án phí số 0028065 ngày 05 tháng 2 năm 2021 của Chi cục Thi hành án quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên ;

QUYẾT ĐỊNH :

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 1 Điều 40, Điều 85, 92, 217, 218, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 301, Điều 306 Luật Thương mại 2005.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Điều 11 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A.

1.1. Buộc Công ty TNHH B thanh toán cho Công ty TNHH A tổng số tiền là 279.906.536 đồng (Hai trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm ba mươi sáu đồng). Trong đó, số tiền mà Công ty TNHH B đã nhận cọc của Công ty TNHH A là 133.980.000 đồng, số tiền Công ty TNHH B phải chịu phạt do vi phạm hợp đồng là 107.184.000 đồng và số tiền lãi phát sinh từ số tiền Công ty TNHH B đã nhận đặt cọc từ ngày 31/08/2020 tạm tính đến ngày 21/7/2023 là 38.742.536 đồng.

Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

1.2. Kể từ ngày Công ty TNHH A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì Công ty TNHH B phải chịu thêm tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 13.995.327 đồng.

Công ty TNHH A được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 12.508.496 đồng theo biên lai thu số 0028065 ngày 05 tháng 2 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Q. Gò Vấp;
- Chi cục THADS Q. Gò Vấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Quốc Việt